

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức kỹ thuật tạm thời để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;

Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành tạm thời các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc dự án khuyến nông Trung ương lĩnh vực Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức kỹ thuật tạm thời để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành định mức kỹ thuật tạm thời để áp dụng trong thực hiện các chương trình, dự án, các mô hình trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 126/TTr-SNN ngày 16 tháng 8 năm 2019, Văn bản số 1587/SNN-KHTC ngày 28/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh (lần 2), với nội dung cụ thể như sau:

1. Bổ sung định mức kỹ thuật tạm thời của cây khôi nhung tía, cây sắn, cây chanh leo, cây thạch đen, cây cà gai leo, cây sachi, cây mướp đắng rừng, cây chè hoa vàng, cây hoa lay ơn chi tiết theo phụ lục I.

2. Bổ sung định mức kỹ thuật tạm thời ngựa sinh sản, ngựa vỗ béo, ngan thịt, ngỗng thịt, chim cú thịt, bò câu sinh sản, dúi thịt, thỏ thịt, thỏ sinh sản, lợn thịt, ba ba thịt chi tiết theo phụ lục II đính kèm.

3. Điều chỉnh định mức kỹ thuật tạm thời của cây bò khai, cây gừng, cây nghệ, cây dứa, cây thanh long, cam, quýt, bưởi, hồng không hạt, nhãn, xoài, vải, mít, lợn bản địa sinh sản, chăn nuôi gà thịt lông màu, chăn nuôi gà sinh sản hướng trứng, chăn nuôi vịt thịt, chăn nuôi vịt sinh sản hướng trứng, cá rô phi, cá diêu hồng trong lồng chi tiết tại phụ lục III đính kèm.

4. Điều chỉnh tên phụ lục “ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG: CÁC LOẠI TRÚC, MĂNG BÁT ĐỘ” thành “ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI TRỒNG THÂM CANH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG: CÁC LOẠI TRÚC, MĂNG”

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 và Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Chánh Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/hiện);
- CT, PCT UBND tỉnh (Bà Hoa);
- CVP, PCVP (Ô.Thất);
- Lưu: VT, Khởi, Cúc.

Handwritten mark

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đo Thị Minh Hoa

Phụ lục I:
BỔ SUNG ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI MỘT SỐ CÂY TRỒNG: CÂY
CÂY KHÔI NHUNG TÍA, CÂY SẢN, CÂY CHANH LEO, CÂY THẠCH ĐEN
CÂY CÀ GAI LEO, CÂY SACHI, MƯỚP ĐẰNG RỪNG,
CHÈ HOA VÀNG, HOA LAY ON



Quyết định số **1528** /QĐ-UBND ngày **30** tháng **8** năm 2019
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

CÂY KHÔI NHUNG TÍA

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Số giống (cây)	Số phân (Kg)				Số bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Trồng xen							
-	Năm thứ nhất	10.000	20.000	300	200	160		1.000
	Trồng dặm	1.000						
-	Năm thứ hai		20.000	300	200	160		1.000
-	Năm thứ ba		20.000	300	200	160		1.000
2	Trồng độc canh							
-	Năm thứ nhất	50.000	100.000	1.500	1.000	800	200	5.000
	Trồng dặm	5.000						
-	Năm thứ hai		100.000	1.500	1.000	800		5.000
-	Năm thứ ba		100.000	1.500	1.000	800		5.000

1.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	36	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

2. CÂY CHANH LEO

2.1. Phần vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân					Cột bê tông (cột)	Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ vi sinh (kg)	Phân sinh học (lít)	Lân Supe (kg)	Đạm Urê (kg)	Kali Clorua (kg)			
1	Năm thứ nhất	600	1.000	10	650	150	150	600	400	1.000
	Giống trồng dặm	40								
2	Chăm sóc năm thứ hai		1.000	10	650	150	150			1.000
3	Chăm sóc năm thứ ba		1.000	10	700	200	200			1.000

2.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	3	1 ngày/lần/năm



CÂY THẠCH ĐEN, MƯỚP ĐẮNG RỪNG, HOA LAY ƠN

(Tính cho 01 ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (hom/cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Cây sắn	18.000	5.000	500	300	300		300
-	Trồng dặm	1.800						
2	Cây Thạch đen	1.500	7.000	200	75	100		500
-	Trồng dặm	150						
3	Cây Mướp đắng rừng	6.600	3.300	350	300	300	500	600
4	Hoa lay ơn	120.000	2.500	400	250	300	500	1.000

3.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức				Ghi chú
		Cây sắn	Cây thạch đen	Cây mướp đắng rừng	Cây hoa Lay ơn	
Thời gian triển khai	tháng	9	12	4	4	
Tập huấn kỹ thuật	lần	1	1	1	1	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1	1	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1	1	1	1 ngày

4. CÂY CÀ GAI LEO

4.1. Phân vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	<i>Trồng xen</i>							
-	Năm thứ nhất	15.000	30.000	450	300	240	1.000	
	Trồng dặm	1.000						
-	Năm thứ hai		30.000	450	300	240	1.000	
2	<i>Trồng độc canh</i>							
-	Năm thứ nhất	50.000	100.000	1.500	1.000	800	200	5.000
	Trồng dặm	5.000						
-	Năm thứ hai		100.000	1.500	1.000	800		5.000

4.2. Phân triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	24	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày



5. CÂY SACHI

5.1. Phân vật tư: (Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
-	Năm thứ nhất	1.600	16.000	400	240	480	500	500
	Trồng dặm	160						
-	Năm thứ hai			400	240	480		1.000
-	Năm thứ ba			480	400	640		1.000

5.2. Phân triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	tháng	36	
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày/lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày

6. CÂY CHÈ HOA VÀNG

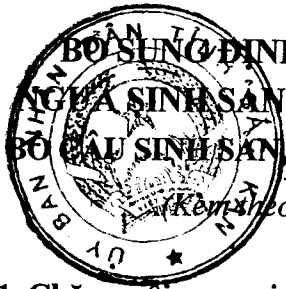
6.1. Phần vật tư:

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (cây)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Năm thứ nhất							
-	Cây giống	10.000	15.000	500	400	200	300	
-	Cây giống trồng dặm	1.000						
-	Cây che bóng	250						
2	Năm thứ 2			400	550	550	400	
3	Năm thứ 3			400	600	600	400	

6.2. Phần triển khai

Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
Thời gian triển khai	năm	3	CB chỉ đạo không quá 9 tháng/năm
Tập huấn kỹ thuật	lần	2	1 ngày cho 1 lần tập huấn
Tham quan, hội thảo	lần	1	1 ngày
Tổng kết	lần	1	1 ngày
Cán bộ chỉ đạo triển khai	ha	5	



Phụ lục II:

**BỘ SƯNG ĐÌNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI MỘT SỐ LOẠI VẬT NUÔI:
NGỰA SINH SẢN, NGỰA VỖ BÉO, NGAN THỊT, NGỔNG THỊT, CHIM CÚT THỊT,
BÒ CÁI SINH SẢN, DÚI THỊT, THỎ THỊT, THỎ SINH SẢN, LƯƠN THỊT, BA BATHỊT**

Kèm theo Quyết định số **1528**/QĐ-UBND ngày **30** tháng **8** năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

1. Chăn nuôi ngựa sinh sản

1.1. Xây dựng mô hình

- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		Giống ngựa có trong danh mục giống được phép SXKD; cái lai hoặc cái nội; đực lai hoặc đực nội.	Tỷ lệ có chửa/tổng số ngựa phối giống $\geq 65\%$
2	Khối lượng	Kg/con	Con cái ≥ 150 ; Con đực ≥ 170 ;	1 Ngựa đực phải đảm bảo phối chửa cho từ 10 - 20 con cái.
3	Số con/điểm	Con	05 - 20	

- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	Con cái ≥ 150 kg; Con đực ≥ 170 kg	Con cái ≤ 150 kg; con đực ≤ 170 kg	Hỗ trợ tính theo KL 01 ngựa đực, cái giống.
2	Thức ăn hỗn hợp				
	- Ngựa cái chửa	Kg	120	120	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày.
	- Ngựa đực giống	Kg	540	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày.

1.2. Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

2. Chăn nuôi ngựa vỗ béo

2.1. Xây dựng mô hình

- Yêu cầu chung

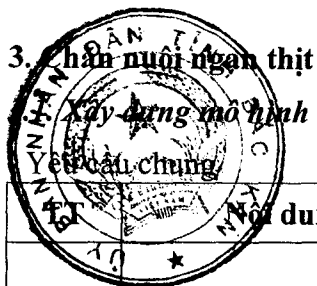
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Đối tượng vỗ béo		Ngựa cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo; ngựa nuôi hướng thịt	Khả năng tăng khối lượng cơ thể ≥ 500 g/con/ngày
2	Số con/điểm	Con	10 - 90	

- Mức hỗ trợ thức ăn hỗn hợp, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Thuốc thú y: - Tẩy ngoại ký sinh trùng (KST) - Tẩy KST đường tiêu hóa - Tẩy KST đường máu	Liều Liều Liều	1,0 1,0 1,0	1,0 1,0 1,0	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	180	180	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày; thời gian vỗ béo 90 ngày (Ưu tiên sử dụng thức ăn địa phương)

2.2. Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	03	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần



	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		Ưu tiên các giống nhập nội (ngan pháp) và tổ hợp lai được công nhận TBKT; ngan thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống giết thịt $\geq 95\%$; - Khối lượng xuất chuồng: Ngan nội: Con cái $\geq 1,8$ kg/3 tháng tuổi; con đực $\geq 2,9$ kg/3 tháng. Ngan nhập nội, ngan lai: Con cái $\geq 2,5$ kg/3 tháng tuổi; con đực $\geq 4,7$ kg/3 tháng.
2	Số con/điểm	Con	250 - 2.000	

- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (01 ngày tuổi)	Con	01	01	
2	TAHH (1- 90 ngày tuổi)	Kg	9,0	9,0	Hỗ trợ 100g TAHH/con/ngày
3	Thuốc thú y	Lọ, gói /điểm	≤ 200	≤ 200	Định mức không quá 2.000 đồng/1 con.
4	Vaccin	Liều	3,0	3,0	(1) Dịch tả, (1)Viêm gan (1) Cúm
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	0,5	

3.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	03	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

4. Chăn nuôi ngỗng thịt

4.1. Xây dựng mô hình

- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		Ưu tiên các giống nhập nội và tổ hợp lai được công nhận TBKT; ngỗng thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống giết thịt $\geq 95\%$ - Khối lượng xuất chuồng: Ngỗng nhập nội, ngỗng lai: Con cái: $\geq 3,5$ kg/3tháng tuổi; con đực: $\geq 4,0$ kg/3tháng tuổi.
2	Số con/điểm	Con	250 - 2.000	

- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (01 ngày tuổi)	Con	01	01	
2	TAHH (1- 90 ngày tuổi)	Kg	4,5	4,5	Đạm 20-22%
3	Thuốc thú y	Lọ, gói /điểm	≤ 200	≤ 200	Định mức không quá 2.000 đồng/1 con.
4	Vaccin	Liều	2,0	2,0	(1) D.tả, (1)THT
5	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	0,5	

4.2. Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	03	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

5. Chuẩn bị chim cút thịt

5.1. Chuẩn bị giống

STT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống được phép nuôi	- Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 95\%$; Khối lượng xuất chuồng $\geq 150g/45$ ngày tuổi (6 tuần tuổi);
2	Số con/điểm	Con	2.500 - 20.000	

- Mức hỗ trợ giống, vật tư cho chim cút thịt (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (01 ngày tuổi)	Con	01	01	
2	TAHH	Kg	0,2	0,2	Đạm 22-24%
3	Thuốc thú y	Lọ, gói/điểm	≤ 100	≤ 100	Định mức không quá 500 đồng/1 con.
4	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	0,5	

5.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	02	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

6. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản

6.1. Xây dựng mô hình

- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống ngoại nhập (bồ câu pháp,...) và tổ hợp lai được công nhận TBKT.	- Tỷ lệ nuôi sống đến khi sinh sản $\geq 95\%$; Tuổi đẻ lứa đầu dao động 171-175 ngày (6 tháng tuổi);
2	Số cặp/điểm	Cặp	25- 200	

- Mức hỗ trợ giống, vật tư cho bồ câu (tính cho 01 cặp)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (Bồ câu 06tháng tuổi)	Cặp	01	01	Khối lượng $\geq 600g/con$
2	TAHH (Tính cho 1 năm/1 cặp/năm)	Kg	43	43	Đạm 18-24%; Trung bình 118g/ cặp/ngày
3	Thuốc thú y	Lọ, gói/điểm	≤ 200	≤ 200	Định mức không quá 10.000 đồng/1 cặp.
4	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1,0	1,0	

6.1. Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

7. Chuẩn dúi đối thịt
 7. Yêu cầu mô hình
 - Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		Giống có trong danh mục giống được phép nuôi, SXKD.	Khối lượng Dúi giống (3-4 tháng tuổi) con cái và đực đạt 0,4 - 0,6 kg/con; Khối lượng dúi thương phẩm lúc 08 tháng tuổi \geq 0,7 kg/con;
2	Số con/điểm	Con	50 - 400	

- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống (3-4 tháng tuổi)	Con	1,0	1,0	Hỗ trợ tính theo con hoặc(kg)/01 dúi đực, cái giống.
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	1,0	1,0	Cả giai đoạn
3	Thuốc thú y	Lọ, gói/điểm	\leq 200	\leq 200	Định mức không quá 1.000 đồng/1 con.
4	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	0,5	0,5	Cả giai đoạn

7.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	08	
2	Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

8. Chăn nuôi thô thịt

8.1. Xây dựng mô hình

- Yêu cầu chung

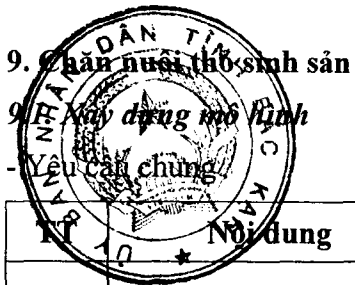
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; giống thương phẩm	- Khối lượng giống $\geq 1,5$ kg/con; - Khối lượng xuất chuồng $\geq 4,5$ kg - Tỷ lệ nuôi sống $\geq 90\%$.
2	Số con/điểm	Con	100 - 600	

- Mức hỗ trợ thức ăn hỗn hợp, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	1,5	1,5	
2	Thức ăn tinh bổ sung	Kg	20	20	Ưu tiên sử dụng thức ăn địa phương

8.2. Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	01	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần



TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận TBKT - Thỏ giống bố mẹ	- Số lứa /năm ≥ 5 - Số con/lứa ≥ 5
2	Số con/điểm	Con	50 - 300	

- Mức hỗ trợ thức ăn hỗn hợp, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống				
	- Thỏ đực giống	Kg	3,0	3,0	
	- Thỏ cái giống	Kg	2,5	2,5	
3	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ đực, thỏ cái	Kg	45	45	Đạm tối thiểu 15%

9.2. Phần triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
3	Thăm quan, hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần



10. Chăn nuôi Nướng da ba



STT	Đối tượng	Điểm nước nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)		Quy cỡ giống (cm/con)	Thực ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
			(con/m ²)	tính cho 01 ha		Hệ số	Tính cho 01 ha	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Lươn	Nuôi trong bể	60	600.000	≥ 15	4	400.000	≥ 20	≤ 10	≥ 60	≥ 0,3	≥ 10 kg/m ²	Hỗ trợ với cải tạo ao 7kg/100m ² , bón hàng tháng 2kg/100m ² (lượng với hỗ trợ phù hợp với thời gian nuôi tại cột 10); ao có 1 công cấp, 1 công thoát và 1 công dự phòng; bờ chắc chắn; bể được xây dựng kiên cố, an toàn
2	Ba ba	Nuôi trong ao, bể	2	20.000	≥ 100 g/con	10	160.000	cá tạp	≤ 15	≥ 70	≥ 1,2	≥ 16	





Phụ lục III:

ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT TẠM THỜI

MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Kèm theo Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 30 tháng 2 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

I. CÂY TRỒNG

1. CÂY BỘ KHAI: Phần vật tư

(Tính cho 01 ha)

Stt	Nội dung	Lượng giống (kg)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
-	Năm thứ nhất	6.000	10.000	500	200	180		1.000
	Cây trồng dặm	600						
-	Năm thứ hai			500	250	250		1.000

2. CÂY CÓ CŨ: Phần vật tư

(Tính cho 01ha)

Stt	Cây trồng	Lượng giống (kg)	Lượng phân (Kg)				Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (1.000 đồng)
			Phân hữu cơ	Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
1	Gừng	2.500	15.000	600	300	200	500	1.200
4	Nghệ	2.500	10.000	1.000	400	200		1.000

3. CÂY DỨA, THANH LONG: Phân vật tư.

(Tính cho 01 ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Lượng phân (Kg)			Trụ xi măng (trụ)	Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (kg)
			Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua			
1	Dứa							
-	Năm thứ nhất	40.000	1.000	800	1.200		800	3
	Cây trồng dặm	2.000						
-	Năm thứ hai		1.000	800	1.200			3
-	Năm thứ 3		1.000	1.000	1.500			5
2	Thanh long							
-	Năm thứ nhất	3.330	1.200	350	450	1.110		2
	Cây trồng dặm	160						
-	Năm thứ hai		1.200	350	450			2
-	Năm thứ 3		2.400	600	780			3



CAM QUÝT, BƯỞI, HỒNG KHÔNG HẠT, NHÃN, VẢI, XOÀI, MÍT: Phần vật tư.

(Tính cho 01 ha)

TT	Cây trồng	Lượng giống (Cây)	Lượng phân (Kg)					Vôi bột (kg)	Thuốc BVTV (kg)
			Phân hữu cơ (áp dụng một trong các loại phân sau)		Lân Supe	Đạm Urê	Kali Clorua		
			Phân hữu cơ vi sinh (kg)	Phân sinh học (lít)					
1	Cam, quýt								
-	Năm thứ nhất	500	3.000	6	400	120	160	400	8
	Cây trồng dặm	50							
-	Năm thứ hai		3.000	6	440	120	132		8
-	Năm thứ ba		5.000	10	600	160	200		10
-	Năm thứ tư		5.000	10	600	160	200		10
2	Bưởi								
-	Năm thứ nhất	500	3.000	12	400	160	240	600	4
	Cây trồng dặm	50							
-	Năm thứ hai		3.000	12	400	160	240		4
-	Năm thứ ba		5.000	20	400	240	320		5
-	Năm thứ tư		5.000	20	400	240	320		5
3	Hồng không hạt								
-	Năm thứ nhất	500	3.000	10	400	130	120	400	2
	Cây trồng dặm	50							
-	Năm thứ hai		3.000	10	400	130	120		2
-	Năm thứ ba		5.000	16	400	180	160		2,6
-	Năm thứ tư		5.000	16	400	180	160		2,6
4	Nhãn, Vải, Xoài, Mít								
-	Năm thứ nhất	400	3.000	15	400	150	120	400	3
	Cây trồng dặm	20							
-	Năm thứ hai		3.000	15	400	150	120		3
-	Năm thứ 3		5.000	20	400	200	280		4
-	Năm thứ 4		5.000	20	400	250	280		4

II. VẬT NUÔI:

1. Chăn nuôi lợn bản địa sinh sản

1.1. Xây dựng mô hình

- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Lợn giống		Ưu tiên các giống lợn rừng đã được chọn lọc và tổ hợp lai lợn rừng lai, lợn địa phương	Số con /lứa ≥ 5
2	Số con/điểm	Con	10 - 50	Yêu cầu thực tế

- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu của chương trình	Mức hỗ trợ	Ghi chú
1	Giống	Kg	10	10	Mức hỗ trợ $\leq 10\text{kg/con}$
2	Vacxin	Liều	6,0	6,0	Dịch tả, THT, Lep to (Mỗi loại 2 liều)
3	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	15,0	15,0	

1.2. Phân triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn kỹ thuật	Lần	02	01 ngày/lần
3	Thăm quan hội thảo	Lần	01	01 ngày/lần
4	Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần

2. Bổ sung đơn vị tính: “gói/điểm” tại phần hỗ trợ thuốc thú y thuộc định mức của phụ lục chăn nuôi gà thịt lông màu, chăn nuôi gà sinh sản hướng trứng, chăn nuôi vịt thịt, chăn nuôi vịt sinh sản hướng trứng tại Quyết định 820/QĐ-UNND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

III. THỦY SẢN
Nuôi cá rô phi, ~~điều hồng trong lồng~~ lồng



STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ³)		Quy cỡ giống (cm/con)	Thực ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/m ³)	Ghi chú
			(con/m ³)	tính cho 100m ³		Hệ số	Tính cho 100m ³	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cá rô phi, điều hồng	Nuôi trong lồng	100	10.000	≥ 10	2	7.000	≥ 20	≤ 5	≥ 70	≥ 0,5	35	Hỗ trợ với treo 3kg/tháng/100 m ³ /lồng

